

Đơn vị: Trường Mầm non Khánh An
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh An, ngày 05 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ Trường Mầm non Khánh An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| I | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | 6546,47 | 2797,44 | 42,73 | 99,38 |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | 6546,47 | 2797,44 | 42,73 | 99,38 |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 6546,47 | 2797,44 | 42,73 | 99,38 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 6295,97 | 2764,68 | 43,91 | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 250,5 | 32,76 | 13,08 | 1,16 |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |

10
 T
 M
 K
 10

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |

H. YEN
 NG
 NON
 HAN
 HN19 20

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện 6 tháng năm 2023 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Dự án A | | | | |
| 1.2 | Dự án B | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Dự án A | | | | |
| 2.2 | Dự án B | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 3.1 | Dự án A | | | | |
| 3.2 | Dự án B | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Dự án A | | | | |
| 4.2 | Dự án B | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Dự án A | | | | |
| 5.2 | Dự án B | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Dự án A | | | | |
| 6.2 | Dự án B | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Dự án A | | | | |
| 7.2 | Dự án B | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Dự án A | | | | |
| 8.2 | Dự án B | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Dự án A | | | | |
| 9.2 | Dự án B | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Dự án A | | | | |
| 10.2 | Dự án B | | | | |

Khánh An, ngày 05 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Đinh Thị Nhận

Mã chương: 622
 Đơn vị: Trường Mầm Non Khánh An
 Mã DVQHNS: 1118890
 Mã cấp NS: 4

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
 6 tháng Năm 2023

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | | Thực chi | | Tổng | |
|--|---------------|-------------|----------|--------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành KT | Mã NDKT | Mã CTMIT, DA | Phát sinh trong kỳ | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 | |
| Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán | 12 | | | | | | 32.759.500 | 32.759.500 | 32.759.500 | 32.759.500 | |
| Giáo dục mầm non | | 071 | | | | | 32.759.500 | 32.759.500 | 32.759.500 | 32.759.500 | |
| Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | | | 6151 | | | | 5.960.000 | 5.960.000 | 5.960.000 | 5.960.000 | |
| Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học tập | | | 6157 | | | | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | |
| Các khoản hỗ trợ khác | | | 6199 | | | | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | | | 7053 | | | | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | 19.000.000 | |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | | | 7766 | | | | 2.299.500 | 2.299.500 | 2.299.500 | 2.299.500 | |
| Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán | 13 | | | | | | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | |
| Giáo dục mầm non | | 071 | | | | | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | 2.764.682.478 | |
| Lương theo ngạch, bậc | | | 6001 | | | | 1.249.338.100 | 1.249.338.100 | 1.249.338.100 | 1.249.338.100 | |
| Phụ cấp chức vụ | | | 6101 | | | | 16.986.000 | 16.986.000 | 16.986.000 | 16.986.000 | |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ | | | 6105 | | | | 161.356.500 | 161.356.500 | 161.356.500 | 161.356.500 | |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | | | 6112 | | | | 432.795.100 | 432.795.100 | 432.795.100 | 432.795.100 | |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | | | 6113 | | | | 894.000 | 894.000 | 894.000 | 894.000 | |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | | | 6115 | | | | 231.530.000 | 231.530.000 | 231.530.000 | 231.530.000 | |
| Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị | | | 6254 | | | | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | 10.800.000 | |
| Chi khác | | | 6299 | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | |
| Bảo hiểm xã hội | | | 6301 | | | | 262.107.802 | 262.107.802 | 262.107.802 | 262.107.802 | |
| Bảo hiểm y tế | | | 6302 | | | | 44.936.200 | 44.936.200 | 44.936.200 | 44.936.200 | |
| Kinh phí công đoàn | | | 6303 | | | | 29.957.000 | 29.957.000 | 29.957.000 | 29.957.000 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | | 6304 | | | | 14.978.500 | 14.978.500 | 14.978.500 | 14.978.500 | |
| Tiền điện | | | 6501 | | | | 35.979.570 | 35.979.570 | 35.979.570 | 35.979.570 | |
| Văn phòng phẩm | | | 6551 | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | |
| Vật tư văn phòng khác | | | 6599 | | | | 43.380.000 | 43.380.000 | 43.380.000 | 43.380.000 | |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax | | | 6601 | | | | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | |
| Thuế bao kính vệ tinh; thuê bao cap truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | | | 6605 | | | | 3.869.106 | 3.869.106 | 3.869.106 | 3.869.106 | |
| Khoản công tác phí | | | 6704 | | | | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | |
| Thuế thiết bị các loại | | | 6754 | | | | 24.750.000 | 24.750.000 | 24.750.000 | 24.750.000 | |

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|----------------------------------|---------------|-------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành KT | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Số dư đến kỳ báo cáo |
| Thuê lao động trong nước | | | 6757 | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng | | | 6905 | | | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 | 37.180.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | | | 6912 | | | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Dường điện, cấp thoát nước | | | 6921 | | | 34.820.000 | 34.820.000 | 34.820.000 | 34.820.000 |
| Tài sản và thiết bị văn phòng | | | 6955 | | | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 5.200.000 |
| Chi mua hàng hoá, vật tư | | | 7001 | | | 44.884.600 | 44.884.600 | 44.884.600 | 44.884.600 |
| Chi kỳ niệm các ngày lễ lớn | | | 7903 | | | 9.852.000 | 9.852.000 | 9.852.000 | 9.852.000 |

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)



Lại Thị Duyên

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Nhạn